

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 115 /GM-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 5 năm 2019

SỞ LAO ĐỘNG TB & XH QUẢNG NGÃI

ĐẾN Số:.....
Ngày: 15/5/2019.....
Chuyên:.....
Lưu hồ sơ số:.....

GIẤY MỜI

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp để nghe báo cáo và cho ý kiến về đề cương chi tiết Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020 - 2030.

1. Thành phần

- Đồng chí Trần Ngọc Căng, Chủ tịch UBND tỉnh, chủ trì;
 - Các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Đại diện lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy;
 - Thủ trưởng các sở, ban ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Nội vụ, Ngoại vụ; Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi, Cục Thống kê tỉnh, Cục Thuế tỉnh;
 - Thủ trưởng các cơ quan: Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
 - Đại diện lãnh đạo Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh;
 - Nhóm nghiên cứu xây dựng Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020 - 2030 của Trường Đại học Tôn Đức Thắng;
 - Phóng viên: Báo Quảng Ngãi và Đài PTTH Quảng Ngãi;
 - VPUB: CVP, PCVP, các phòng Nghiên cứu, CBTH.
- 2. Thời gian:** Bắt đầu lúc 7 giờ 30 phút ngày 17/5/2019 (Thứ sáu).
- 3. Địa điểm:** Phòng họp số 3 - UBND tỉnh.
- 4. Giao nhiệm vụ:** Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Nhóm nghiên cứu chuẩn bị và báo cáo tóm tắt Đề cương chi tiết.

Đề nghị các đại biểu nghiên cứu tài liệu kèm theo để tham gia góp ý tại cuộc họp.

Trân trọng kính mời các đồng chí dự họp./.

Nơi nhận:

- Thành phần dự họp;
- Phòng Quản trị - Tài vụ;
- Lưu: VT, Thbha106.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



[Handwritten signature]
Trương Minh Sang

Số: 116/BC-SKHĐT

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Đề cương chi tiết kế hoạch tổng thể tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020 - 2030

1. Về tiến độ công việc thực hiện

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 7697/UBND-TH ngày 18/12/2018; công văn số 911/UBND-TH ngày 01/3/2019 về việc phối hợp xây dựng Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2020 - 2030 (gọi chung là Kế hoạch tổng thể), Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, hỗ trợ Trường Đại học Tôn Đức Thắng trong quá trình tổng hợp, thu thập thông tin, đi thực địa, làm việc tại địa phương.

Trên cơ sở dự thảo đề cương chi tiết Kế hoạch tổng thể do Trường Đại học Tôn Đức Thắng gửi ngày 27/3/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các sở, ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thành phố, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh tham gia góp ý dự thảo đề cương chi tiết (Sở đã có văn bản tổng hợp ý kiến góp ý gửi lại cho Trường tại văn bản số 487/SKHĐT-TH ngày 10/4/2019 và công văn số 504/SKHĐT-TH ngày 12/4/2019). Đến nay, Trường Đại học Tôn Đức Thắng đã tiếp thu, bổ sung, hoàn chỉnh và gửi lại Sở Kế hoạch và Đầu tư dự thảo Đề cương chi tiết Kế hoạch tổng thể.

Dự kiến việc tổng hợp, xây dựng báo cáo chung về kế hoạch tổng thể sẽ được Trường hoàn thành trong tháng 9/2019; tổ chức các hội thảo trong tháng 10/2019 và hoàn chỉnh Kế hoạch tổng thể trong tháng 11/2019 để báo cáo UBND tỉnh. Trong quá trình thực hiện Trường sẽ phối hợp, trao đổi với các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 20 để đảm bảo tính khoa học, tính thống nhất về quan điểm, định hướng, mục tiêu của Kế hoạch và Văn kiện.

2. Về nội dung đề cương chi tiết kế hoạch tổng thể

Trên cơ sở dự thảo đề cương chi tiết do Trường Đại học Tôn Đức Thắng xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo UBND tỉnh như sau:

a) Về bố cục đề cương

Đề cương chi tiết được chia làm 04 phần chính: (1) Giới thiệu chung; (2) Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2018; (3) Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi; và (4) Kết luận và Kiến nghị: Nhìn chung bố cục đề cương kết cấu đầy đủ, cân đối và chặt chẽ giữa các phần.

b) Về nội dung đề cương

b1) Đối với phần Giới thiệu chung

Giới thiệu các nội dung về bối cảnh quốc tế, trong nước và cơ sở để xây dựng Kế hoạch.

- Đối với nội dung về Cơ sở xây dựng Kế hoạch, ngoài nội dung về kinh nghiệm các địa phương khác trong nước trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, còn bổ sung nội dung giới thiệu các mô hình tăng trưởng kinh tế - xã hội và kinh nghiệm địa phương ở các quốc gia trong khu vực Đông Á/Châu Á. Đây là một trong những điểm nổi bật khi khai thác tiến trình và phương hướng phát triển ở cấp độ địa phương của các quốc gia tiên tiến trong khu vực Châu Á.

- Đối với nội dung về cơ sở pháp lý để xây dựng Kế hoạch tổng thể, đề cương đưa ra các nội dung về chủ trương, định hướng của Trung ương, mục tiêu của tỉnh và đề xuất phương án phù hợp để thực hiện đạt kết quả tốt các mục tiêu này. Đây chính là cơ sở, định hướng quan trọng, cần thiết để xây dựng Kế hoạch đảm bảo đúng định hướng của Trung ương, đáp ứng mục tiêu trong tương lai của địa phương.

b2) Đối với phân thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2018

- Về thời kỳ và phương pháp phân tổ để phân tích, đánh giá thực trạng: Thời kỳ phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2010 - 2018. Phân tích, đánh giá theo các phân tổ: Phân tổ theo khu vực (thành thị, nông thôn); phân theo đặc điểm địa lý của tỉnh (03 khu vực: đồng bằng, miền núi và hải đảo); phân theo các vùng lãnh thổ động lực (KKT Dung Quất, thành phố Quảng Ngãi, trục Thạch Trụ - Sa Huỳnh, trung tâm kinh tế - xã hội miền núi tại Sơn Hà).

Phương pháp tiếp cận từ cách phân tổ như trên sẽ làm rõ, bao quát được thực trạng về kinh tế - xã hội của tỉnh theo các hướng tiếp cận khác nhau, xác định rõ những điểm mạnh, yếu, thuận lợi, thách thức của từng khu vực và có cơ sở để đưa ra các giải pháp phát triển phù hợp cho từng khu vực trong mỗi thời kỳ.

- Các nội dung phân tích chủ yếu: Các nội dung chủ yếu bao gồm: (1) Phân tích các yếu tố bên trong, bên ngoài và các nguồn lực phát triển; (2) Phân tích thực trạng phát triển kinh tế của tỉnh trong thời kỳ 2010 - 2018; (3) Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp; (4) Phân tích tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành; (5) Phân tích vị trí của tỉnh Quảng Ngãi trong vùng Duyên hải miền Trung.

+ Phân tích các yếu tố bên trong, bên ngoài và các nguồn lực phát triển: Đánh giá, phân tích các điều kiện về tự nhiên, các nguồn lực về đất đai, lao động, vốn, cơ sở hạ tầng cũng như các chính sách ưu đãi hiện có của tỉnh.

+ Phân tích thực trạng phát triển kinh tế của tỉnh trong thời kỳ 2010 - 2018: Phân tích, đánh giá tình hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; phân tích lợi thế, cơ hội và thách thức thông qua mô hình phân tích SWOT để làm rõ hơn vị thế hiện tại của tỉnh.

+ Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp: Xem xét các

khía cạnh sức khỏe của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua các thông số về quy mô, lao động, vốn, ngành, loại hình doanh nghiệp; đồng thời đánh giá năng suất lao động, hiệu quả hoạt động và đóng góp của doanh nghiệp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Phân tích tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành (nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ): Kết quả sẽ cho thấy sức mạnh nội tại của các ngành, lĩnh vực của tỉnh và xu hướng chuyển dịch giữa các ngành và trong nội ngành. Xác định được những ngành chủ yếu, ngành có lợi thế của tỉnh.

+ Phân tích, đánh giá về các vấn đề xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, chương trình giảm nghèo, môi trường, văn hóa, thể thao, mức sống và điều kiện sống của dân cư): Phân tích, đánh giá làm rõ về điều kiện sống, học tập, làm việc của dân cư trên địa bàn tỉnh, đây là một trong những yếu tố quan trọng, tác động đến toàn bộ người dân trong tỉnh.

+ Phân tích vị trí của tỉnh Quảng Ngãi trong vùng Duyên hải miền Trung: kết quả sẽ cho thấy vị trí, vị thế và lợi thế so sánh của tỉnh trong so sánh tương quan giữa các địa phương trong Vùng.

b3) Phần Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi

Đây là hợp phần quan trọng của Kế hoạch sẽ được triển khai trong giai đoạn 2020 - 2030. Trong đó, nêu quan điểm phát triển và định hướng ưu tiên; xác định các mục tiêu chính giai đoạn 2020 - 2030; kế hoạch phát triển phân kỳ theo các giai đoạn; dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu trong giai đoạn 2020 - 2030 và dự báo tính khả thi của kế hoạch. Cụ thể:

- Kế hoạch thực hiện được chia theo 02 giai đoạn (giai đoạn 2020 - 2025 và giai đoạn 2025 - 2030). Mục tiêu, giải pháp giai đoạn sau có sự kế thừa các dự báo kết quả thực hiện của giai đoạn trước, bao gồm:

+ Mục tiêu các ngành, lĩnh vực: nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; xây dựng; dịch vụ; giao thông; cấp nước, điện, viễn thông; kinh tế bất động sản và hạ tầng sản xuất; y tế, giáo dục, điều kiện sống, chính sách giảm nghèo, môi trường, trật tự, an toàn xã hội.

+ Giải pháp: tạo nguồn lực nói chung; huy động, tạo nguồn vốn; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; nâng cao năng lực nghề nghiệp của người lao động; chính sách, giải pháp của tỉnh...

- Hợp phần Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2025 là một trong những nội dung trọng tâm. Là kết quả trực tiếp của quá trình phân tích, đánh giá thực trạng giai đoạn 2010 - 2018; được cụ thể hóa bằng mục tiêu, giải pháp trong giai đoạn 2020 - 2025. Và là một trong những cơ sở dữ liệu quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng các Văn kiện phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 20.

- Đề cương cũng bổ sung nội dung về dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu trong giai đoạn 2020 - 2030 và dự báo tính khả thi của kế hoạch.

b4) Phần Kết luận và Kiến nghị.

Phần này, đưa kết luận và nêu các kiến nghị địa phương cần thực hiện để

đảm bảo triển khai hiệu quả Kế hoạch.

3. Kiến nghị và đề xuất


Qua phân tích như trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông nhất với dự thảo đề cương chi tiết được Nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Tôn Đức Thắng xây dựng, cụ thể:

(1) Đề cương được xây dựng trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu kết hợp việc khảo sát thực tế tại địa phương. Bố cục trình bày logic, kết cấu đầy đủ, cân đối và chặt chẽ giữa các phần.

(2) Nội dung thể hiện rõ tính lịch sử, tính kế thừa và bao quát các nội dung chủ yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2010 - 2018. Hướng phân tích đi sâu vào dữ liệu chi tiết để phát hiện đúng bản chất sự việc, hiện tượng và đề ra quan điểm, mục tiêu, giải pháp thực hiện phù hợp cho từng ngành, lĩnh vực, trong từng giai đoạn. Phác thảo rõ hơn bức tranh tổng thể về kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2020 - 2030.

(3) Trên cơ sở triển khai các nội dung trong đề cương và xây dựng hoàn thành Kế hoạch sẽ là một trong những cơ sở dữ liệu quan trọng để phục vụ kịp thời cho việc xây dựng các Văn kiện phục vụ Đại học Đảng bộ tỉnh lần thứ 20.

Để kịp tiến độ xây dựng Kế hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị UBND tỉnh cho ý kiến để Nhóm tư vấn hoàn thiện và tiếp tục triển khai các nội dung tiếp theo.

Sở Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Trường Đại học Tôn Đức Thắng;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Lưu VT, TH.



Trần Thị Mỹ Ái

ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT KẾ HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2020 -2030

Phần I: Giới thiệu chung

1. Bối cảnh kinh tế thế giới và đất nước

2. Giới thiệu về Quảng Ngãi

3. Cơ sở để xây dựng kế hoạch

3.1. Khảo sát các mô hình tăng trưởng kinh tế- xã hội

3.1.1. Các mô hình tăng trưởng kinh tế-xã hội;

3.1.2. Kinh nghiệm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh, thành phố khác trong nước, nước ngoài (chọn quốc gia tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á/ hoặc Châu Á có kinh nghiệm xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch vùng).

3.1.3. Đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế-xã hội của các tỉnh, thành phố.

3.1.4. Bài học kinh nghiệm cho Tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Những cơ sở pháp lý khi xây dựng kế hoạch tổng thể về phát triển kinh tế-xã hội cho Tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2030 (viết tắt: KHTT):

3.2.1. Các nghị quyết, nghị định, quyết định, thông tư, ... liên quan từ Trung ương đến cấp Tỉnh;

3.2.2. Mong muốn và mục tiêu của Tỉnh ;

3.2.3. Những phương án có thể lựa chọn để mong muốn hay mục tiêu của Tỉnh có thể khả thi (từ bài học kinh nghiệm tại Mục 3.1.) về: lựa chọn mô hình phát triển kinh tế-xã hội, xác định quan điểm; xác định mục tiêu cần đạt được, cách thức thực hiện trong hoàn cảnh của Tỉnh và của cả nước.

Phần II: Thực trạng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010-2018

Các phân tổ khi phân tích thực trạng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Quảng Ngãi:

- Phân tổ theo khu vực thành thị - nông thôn

- Đặc điểm địa lý của tỉnh Quảng Ngãi hình thành 3 khu vực: khu vực đồng bằng (TP. Quảng Ngãi và 6 huyện), Khu vực miền núi (6 huyện) và khu vực hải đảo (huyện Lý Sơn), mỗi khu vực có đặc điểm kinh tế-xã hội riêng nên ngoài việc đánh giá tình hình kinh tế-xã hội chung còn cần chú ý đến tình hình kinh tế-xã hội của từng khu vực.
- Các lãnh thổ động lực (khu kinh tế Dung Quất, thành phố Quảng Ngãi, trục Thạch Trụ-Sa Huỳnh, trung tâm kinh tế-xã hội miền núi tại Sơn Hà)

Có 10#
phát triển
đ/v nhóm
này

Thời kỳ phân tích: 2010-2018

1. Phân tích các yếu tố bên trong, bên ngoài và nguồn lực phát triển:

1.1. Điều kiện tự nhiên;

1.2. Nguồn lực đất đai

Tình hình đất đai và cơ cấu đất của tỉnh

Hiện trạng sử dụng và chuyển dịch cơ cấu đất qua các năm

1.3. Dân số, lao động

1.3.1. Dân số

Dân số theo các phân tổ giới tính, độ tuổi, dân tộc, tôn giáo, khu vực thành thị nông thôn và huyện

Tình hình tăng trưởng dân số qua các năm

Biến động dân số qua các năm

Trình độ văn hóa của dân số

Tình hình di cư (đi và đến) của dân số

1.3.2. Nguồn nhân lực

Lực lượng lao động, số lao động đang làm việc

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Cơ cấu lao động phân theo ngành, nghề, khu vực kinh tế.

Sự dịch chuyển lao động giữa các khu vực kinh tế

Tình hình di cư (đi và đến) của lao động trên địa bàn tỉnh

Trình độ chuyên môn của lao động

Khả năng đáp ứng nguồn nhân lực cho phát triển KT-XH của tỉnh

1.4. Vốn đầu tư phát triển;

1.4.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Nguồn vốn đầu tư phát triển từ các khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và nước ngoài, trong đó vốn cho khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn.

1.4.2. Tình hình thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước

1.5. Cơ sở hạ tầng (giao thông, điện nước, viễn thông,...);

Giao thông: Cơ sở hạ tầng trên địa bàn và nối kết khu vực
Mạng lưới điện và nước sạch/ nước hợp vệ sinh trên địa bàn
Hệ thống thủy lợi
Phát triển mạng viễn thông trên địa bàn
Hạ tầng khoa học và công nghệ

1.6. Các chính sách ưu đãi của tỉnh

2. Thực trạng phát triển kinh tế của Tỉnh thời kỳ 2010-2018

2.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế chung

Tình hình tăng trưởng kinh tế

Chất lượng tăng trưởng kinh tế (Hệ số ICOR, Năng suất LĐXH, GRDP bình quân đầu người)

2.1.2 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.2. Lợi thế, cơ hội và thách thức

Phân tích SWOT một số ngành chủ yếu

Những thách thức nổi bật

3. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp, qui mô vốn và lao động của doanh nghiệp chia theo ngành kinh tế, loại hình doanh nghiệp

Năng suất lao động, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chia theo ngành kinh tế, loại hình doanh nghiệp

Đóng góp của doanh nghiệp đến phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh

4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành

Nội dung: Tình hình tăng trưởng từng khu vực, ngành kinh tế (Nông, Lâm, Thủy sản, Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp, Xây dựng; Dịch vụ (Thương mại, Du lịch, giao thông-vận tải ...)

Đặc điểm, đặc thù ngành; đặc điểm của quá trình phát triển; đặc điểm tăng trưởng; tỷ trọng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Tỉnh; những ngành chủ yếu của tỉnh.

4.1. Khu vực Nông Lâm Thủy sản (phân tích đến ngành cấp 1, cấp 2)

4.1.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

Kết cấu hạ tầng thủy lợi

Những cây trồng vật nuôi chủ yếu

Những mô hình sản xuất mới

4.1.2. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

Những cây trồng chủ yếu

Những mô hình sản xuất mới

4.1.3. Tình hình sản xuất thủy sản

Hệ thống kết cấu hạ tầng sản xuất thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản

Tình hình đánh bắt thủy sản

4.1.4. Tình hình xây dựng nông thôn mới

4.2. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng (phân tích đến ngành cấp 1, cấp 2)

4.2.1. Tình hình sản xuất công nghiệp

Chỉ số phát triển công nghiệp, đóng góp ngành CN vào GRDP của tỉnh

Cơ cấu ngành công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu ngành

Phân tích các ngành công nghiệp chính của tỉnh, công nghiệp phụ trợ

Tình hình phát triển của Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp

Tình hình phát triển các cụm công nghiệp

4.2.2. Tình hình phát triển ngành xây dựng

4.3. Khu vực dịch vụ

4.3.1. Ngành thương mại

Thương mại nội địa: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Hệ thống thương mại: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại,...

Hoạt động xuất nhập khẩu

4.3.2. Ngành du lịch

Tình hình phát triển du lịch

Khách du lịch trong nước, ngoài nước

Doanh thu du lịch

Kết quả kinh doanh du lịch của các cơ sở lưu trú và lữ hành

Các hoạt động thúc đẩy hoạt động du lịch

4.3.3. Ngành vận tải

Tình hình vận tải hàng hóa, vận tải hành khách

Tình hình hoạt động logistics

4.3.4. Ngành thông tin truyền thông

Dịch vụ bưu chính viễn thông: số máy điện thoại, số người sử dụng Internet, số công Internet ADSL

4.3.5. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

4.3.6. Ngành kinh doanh bất động sản

4.4. Thực trạng các vấn đề xã hội

4.4.1. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Tình hình cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, năng lực cán bộ y tế, bảo hiểm y tế

Tình hình khám chữa bệnh, khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của dân cư, của các khu vực huyện miền núi và hải đảo.

Phòng chống dịch bệnh.

Chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, nâng cao thể chất, trí lực cho người dân

Đánh giá chất lượng, thái độ phục vụ, đáp ứng nhu cầu người dân của ngành y tế

4.4.2. Giáo dục và đào tạo

4.4.2.1. Tình hình giáo dục mầm non và phổ thông

Tình hình giáo dục mầm non và phổ thông

Tình hình bỏ học, số học sinh bình quân/lớp

Kết quả phổ cập giáo dục (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)

Số lượng trường học các cấp, số trường đạt tiêu chuẩn quốc gia

Tình hình cơ sở vật chất trang thiết bị cho giáo dục- đào tạo

Tình hình giáo viên, giáo viên đạt chuẩn

4.4.2.2. Tình hình đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề

Tình hình đào tạo nghề (sơ cấp nghề, trung cấp nghề) trên địa bàn

Tình hình đào tạo cao đẳng, đại học trên địa bàn

Hiện trạng cơ sở vật chất; giảng viên,...

Thực hiện Chương trình hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh

4.4.3. Thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững

Tình hình hộ nghèo và hộ cận nghèo (viết tắt: hộ nghèo) toàn tỉnh (theo thu nhập, hay nghèo đa chiều)

Đặc điểm nhân khẩu học của hộ nghèo, đặc điểm thiếu hụt (theo các chiều) của hộ nghèo.

Phân tích điều kiện sống của hộ nghèo (nhà ở, tiện nghi sinh hoạt, điện, nước, đường xá giao thông đi lại, nhu cầu thường thức văn hóa, thông tin liên lạc của hộ nghèo).

Thực hiện các chính sách giảm nghèo

Các biện pháp, mô hình hỗ trợ hộ nghèo thoát nghèo

4.4.4. Môi trường

Tình hình thu gom và xử lý rác thải, nước thải (sinh hoạt và sản xuất) trên địa bàn

Tình hình thực hiện các quy định bảo vệ môi trường ở khu vực thành thị- nông thôn, làng nghề, các cụm công nghiệp, khu công nghiệp.

4.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao

Cơ sở vật chất, trang thiết bị trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao.

Phân tích phong trào thể dục thể thao, rèn luyện thể dục thể thao bảo vệ sức khỏe trong nhân dân.

4.4.6. Mức sống và điều kiện sống của dân cư

Tình hình thu nhập của dân cư

Điều kiện sống của dân cư: nhà ở, điện, nước, nhà vệ sinh

Tiếp cận giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao

Đánh giá tổng quát:

Những mặt mạnh, các tiến bộ xã hội trong thời gian qua;

Những thách thức và/hoặc khó khăn chủ yếu.

5. Vị trí của tỉnh Quảng Ngãi trong vùng Duyên hải miền Trung (gồm 9 tỉnh từ Thừa Thiên - Huế đến Bình Thuận) (P)

Phân tích vị trí của Quảng Ngãi so với vùng Duyên hải miền Trung theo diện tích, dân số, GRDP, cơ cấu kinh tế, GRDP bình quân/ người

Tình hình từng khu vực (nông lâm thủy sản; công nghiệp- xây dựng; dịch vụ), ngành của tỉnh Quảng Ngãi so với vùng Duyên hải miền Trung.

Phần III: Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2030

1. Về quan điểm phát triển và định hướng ưu tiên

2. Các mục tiêu chính cho giai đoạn 2020-2030

3. Kế hoạch phát triển phân kỳ theo thời gian:

3.1. Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2020-2025

3.1.1. Những mục tiêu chủ yếu trong giai đoạn 2020-2025

3.1.2. Mục tiêu từng lĩnh vực và kế hoạch thực hiện để đạt mục tiêu:

- Nông, lâm, thủy sản
- Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp
- Xây dựng
- Dịch vụ
- Giao thông
- Cấp nước, điện, viễn thông
- Kinh tế bất động sản và hạ tầng sản xuất
- Y tế và sức khỏe
- Giáo dục và đào tạo
- Điều kiện sống
- Chính sách giảm nghèo
- Trật tự, an toàn xã hội
- Bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế-xã hội

3.1.3. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025:

- Cách tạo nguồn lực nói chung;
- Giải pháp huy động, tạo nguồn vốn;
- Giải pháp phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ
- Giải pháp từng bước nâng cao năng lực nghề nghiệp của người lao động;
- Các chính sách, giải pháp trong tầm tay của Tỉnh (phát huy các chính sách đặc thù của TW cho Tỉnh);
- Tầm quan trọng của cải cách hành chính và loại bỏ quan liêu;
-

3.2. Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2025-2030

3.2.1. Dự báo kết quả thực hiện kế hoạch giai đoạn 2020-2025

3.2.2. Các nền tảng mới vào đầu năm 2025

3.2.3. Những quan điểm và định hướng mới:

- Mở rộng mức độ quốc tế hóa và mức độ tham gia kinh tế toàn cầu của Tỉnh;
- Phát triển mạnh mạng lưới kinh tế chia sẻ và kinh tế số;
- Công nghiệp tự động hóa và thâm dụng robot.

3.2.4. Những mục tiêu chủ yếu trong giai đoạn 2025-2030

3.2.5. Mục tiêu từng lĩnh vực và kế hoạch thực hiện để đạt mục tiêu:

- Nông, lâm, thủy sản
- Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp
- Xây dựng
- Dịch vụ
- Giao thông
- Cấp nước, điện, viễn thông
- Kinh tế bất động sản và hạ tầng sản xuất
- Y tế và sức khỏe
- Giáo dục và đào tạo
- Điều kiện sống
- Chính sách giảm nghèo
- Trật tự, an toàn xã hội
- Bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế-xã hội

3.2.6. Các giải pháp thực hiện định hướng phát triển kinh tế xã hội Tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2025-2030:

- Phát triển và kiến tạo nguồn lực bền vững;
- Giải pháp huy động, tạo nguồn vốn;
- Giải pháp xây dựng nguồn nhân lực bậc cao;
- Các chính sách, giải pháp Tỉnh cần kiến nghị Trung ương (vận dụng cơ chế đặc thù, địa phương đặc thù, khu kinh tế đặc thù...);
- Tiếp tục cải cách hành chính và loại bỏ tham nhũng;
- Chính sách thương mại và hợp tác quốc tế của Tỉnh;
- Xây dựng hạ tầng kinh tế số và tự động điều khiển;
- Chuẩn bị và phát triển đô thị thông minh.

5. Dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu trong giai đoạn 2020-2030

6. Dự báo khả năng thành công của Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030

Phần IV: Kết luận và Kiến nghị

Phụ lục

Các biểu mẫu và dữ liệu phân tích

Tài liệu tham khảo

Số: 104/LHH-KH

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 4 năm 2019

V/v góp ý tư vấn, phản biện xã hội dự
thảo Đề cương chi tiết Kế hoạch tổng
thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh
Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2030

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Chuyển: 17/4
ĐẾN Ngày: 17.4.2019

Thạo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 422/SKHĐT-TH ngày 29/3/2019 về việc tham gia góp ý dự thảo Đề cương chi tiết Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2030 (sau đây gọi tắt là Đề cương chi tiết);

Sau khi nghiên cứu Dự thảo Đề cương chi tiết, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật có ý kiến góp ý, tư vấn và phản biện cụ thể như sau:

I. Nhận xét chung:

Dự thảo Đề cương chi tiết về cơ bản đã đưa ra được các đề mục về mục đích, yêu cầu, cơ sở pháp lý, thực trạng tương đối toàn diện các ngành, lĩnh vực, về quan điểm, mục tiêu và giải pháp cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn đến.

Tuy nhiên, để Đề cương chi tiết được trình bày một cách đầy đủ, rõ ràng và hoàn thiện ngay từ đầu làm cơ sở cho việc xác định nội dung Kế hoạch mang tính khoa học, phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước, tình hình thực tế của tỉnh Quảng Ngãi, xu hướng phát triển và hội nhập quốc tế; Liên hiệp Hội đề nghị cần xem xét, rà soát, bổ sung, chỉnh sửa một số nội dung lớn như sau:

1. Về tên gọi: Đề nghị sửa đổi tên của Kế hoạch là: “Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030” hoặc “Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

2. Về bố cục của Đề cương chi tiết:

Để đảm bảo tính mạch lạc, rõ ràng, dễ theo dõi, đề xuất chia bố cục của Đề cương chi tiết thành 5 phần như sau:

Phần I. Giới thiệu chung: Gồm bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam; giới thiệu tổng quan về Quảng Ngãi; cơ sở để xây dựng kế hoạch.

Phần II. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010-2018.

Phần III. Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 (hoặc tầm nhìn đến năm 2030). Gồm các phần mục sau:

I. Quan điểm phát triển.

II. Mục tiêu phát triển.

1. Mục tiêu tổng quát.

2. Chi tiêu phát triển.

III. Nhiệm vụ phát triển các ngành, lĩnh vực.

IV. Các khâu đột phá.

V. Tổ chức không gian, lãnh thổ (chia thành các vùng miền núi, đồng bằng, ven biển hải đảo)

VI. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và các cân đối chủ yếu.

VII. Các giải pháp chủ yếu.

Phần IV. Tổ chức thực hiện.

Phần V. Phụ lục. (Bản đồ, biểu đồ, số liệu,...)

3. Trong Phần III. Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 (hoặc tầm nhìn đến năm 2030):

3.1. Về quan điểm và định hướng phát triển: Trong Đề cương chi tiết cần trình bày rõ, cụ thể nội dung quan điểm cũng như các định hướng ưu tiên phát triển (không chỉ dừng lại việc ghi đề mục).

- Về quan điểm phát triển Liên hiệp Hội xin nêu một ví dụ mang tính tham khảo: Quan điểm phát triển bền vững; con người là trung tâm của phát triển, phát huy tối đa nhân tố con người, con người là nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; quan điểm khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của phát triển,...

- Tương tự, đối với các định hướng ưu tiên phát triển: Phải nêu cụ thể như tăng trưởng xanh, sử dụng năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; ưu tiên phát triển công nghiệp, chú trọng nền công nghiệp xanh; chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh sản xuất sạch đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, phát triển thị trường sản phẩm sinh thái; đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện giảm nghèo bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thực hiện chính sách an sinh xã hội; phát triển kinh tế hài hòa với phát triển văn hóa; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ, y tế, chăm sóc, sức

khỏe; bảo đảm an toàn thực phẩm; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, khoáng sản, tài nguyên biển; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các khu đô thị và khu công nghiệp; quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hiểm; giảm thiểu tác động và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; ...

3.2. Về mục tiêu phát triển: Gồm mục tiêu tổng quát và các chỉ tiêu phát triển cho cả 2 giai đoạn (2020-2025 và định hướng đến năm 2030):

- Mục tiêu tổng quát: **Cần phải xác định rõ nội dung.** Trong đó xác định thứ hạng của tỉnh, hướng chuyển đổi kinh tế, văn hóa – xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh, đời sống người dân,...

- Các chỉ tiêu phát triển cho cả 2 giai đoạn phát triển: **Chỉ cần liệt kê tên các chỉ tiêu.**

* **Lưu ý:** Vì đây là Kế hoạch tổng thể phát triển nên khi nêu quan điểm, định hướng phát triển, mục tiêu tổng quát phải phù hợp và không trái với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực cả nước; phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020 và các nhiệm kỳ tiếp theo

3.3. Đề nghị bổ sung các nội dung sau:

- Về các nội dung khoa học công nghệ, phát triển ngành kinh tế biển, phát triển đô thị, chính sách gia đình, vấn đề dân tộc, tôn giáo đề nghị bổ sung trong phần nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu.

- Bổ sung nội dung quốc phòng – an ninh, đối ngoại: Được đề cập khái quát, nét cơ bản, chủ yếu nhất vào trong phần mục tiêu, chỉ tiêu phát triển và nhóm giải pháp chủ yếu.

- Bổ sung công tác xây dựng chính quyền vào nhóm giải pháp chủ yếu, đề nghị tập trung đề cập đến hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành chính quyền các cấp và cải cách hành chính.

II. Một số góp ý kiến cụ thể vào Dự thảo Đề cương chi tiết đã gửi cho Liên hiệp Hội:

1. Cơ sở xây dựng kế hoạch (Mục 3 dự thảo Đề cương chi tiết):

1.1. Tại Điểm b của Tiêu mục 3.1: Kinh nghiệm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố, địa phương khác trong nước, nước ngoài (Hàn Quốc, Đài Loan). Đề nghị bỏ từ “địa phương” và không cần nêu tên 2 nước Hàn Quốc, Đài Loan, mà chỉ cần nêu tiêu chí khảo sát những nước có sự

tương đồng (tương đối), có cách lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch hiệu quả, nước tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á.

1.2. Chưa đề cập cơ sở thực tiễn tại tỉnh Quảng Ngãi. Cơ sở xây dựng kế hoạch bao giờ cũng phải bao gồm cơ sở pháp lý (các văn bản quy phạm pháp luật) và cơ sở thực tiễn của chính địa phương đó. Đề nghị bổ sung.

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh thời kỳ 2010-2018 (Mục 4, dự thảo Đề cương chi tiết):

2.1. Đề nghị thống nhất thay từ “thời kỳ” bằng từ “giai đoạn” trong toàn bộ nội dung của Đề cương chi tiết.

2.2. Tiêu Mục 4.1. Phân tích các yếu tố nội vi, ngoại vi và nguồn lực phát triển: Đề nghị xem xét sửa cụm từ “nội vi, ngoại vi” thành “bên trong, bên ngoài” cho dễ hiểu.

a) Khoản 4.1.1. Điều kiện tự nhiên, cần nêu thêm **Vị trí địa lý**; đây là điểm rất quan trọng (địa chính trị) có thể ảnh hưởng đến sự phát triển chung của tỉnh như tạo thuận lợi hay gây khó khăn.... Ngoài ra cần bổ sung đánh giá về tài nguyên, môi trường; đánh giá về tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu,...

b) Khoản 4.1.3. Dân số, lao động:

- Cần đánh giá lao động ngoại tỉnh nhập cư, kể cả lao động là người nước ngoài đang làm việc tại Quảng Ngãi và chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Bổ sung đánh giá các chính sách gia đình vào Khoản này.

c) Bổ sung đánh giá thêm một số nội dung:

- Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn;

- Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn (tác động đến đời sống nông thôn);

- Thực trạng doanh nghiệp trên địa bàn, mức độ đóng góp cho nguồn lực của tỉnh, mức độ hội nhập kinh tế thế giới.

- Thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Nguồn lực về khoa học kỹ thuật – công nghệ của tỉnh.

- Văn hóa và con người Quảng Ngãi.

- Mức độ hội nhập của Quảng Ngãi đối với trong, ngoài nước...

2.3. Tiêu Mục 4.2. Thực trạng phát triển kinh tế của Tỉnh thời kỳ 2010-2018: Có Khoản 4.2.1 mà không có Khoản 4.2.2. Đề nghị bổ sung thêm Khoản 4.2.2 “**Xác định lợi thế, hạn chế, cơ hội và thách thức**”.

2.4. Tiêu Mục 4.3. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành:

Phần này có nêu “**những thách thức nổi bật**”, theo chúng tôi cần nêu tóm tắt tất cả điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức nổi bật.

a) Khoản 4.3.1. Khu vực Nông lâm Thủy sản:

- Tại Điểm 4.3.1.1: Tình hình sản xuất nông nghiệp: chỉ nêu 2 vấn đề là: cây trồng vật nuôi chủ yếu và những mô hình sản xuất mới. Cần nêu thêm năng suất, chất lượng phát triển của ngành nông nghiệp.

- Tại Điểm 4.3.1.2. Tình hình sản xuất lâm nghiệp: Ngoài 2 nội dung đã nêu, cần đưa thêm nội dung tình hình trồng rừng, giữ gìn và phát triển rừng như thế nào, đây là nội dung rất quan trọng trong phát triển lâm nghiệp, nhất là tỉnh có đến 6 huyện miền núi, chiếm diện tích khá lớn trong tỉnh.

- Tại Điểm 4.3.1.3. Tình hình sản xuất thủy sản: Ngoài nội dung đã nêu cần đưa thêm tình hình chế biến thủy sản nhằm gia tăng giá trị của thủy sản; năng suất và chất lượng của thủy sản. Ngoài ra còn đánh giá thêm về hậu cần nghề cá, cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc đánh bắt, kinh doanh và chế biến thủy sản.

b) Khoản 4.3.2. Khu vực Công nghiệp – Xây dựng:

Cần phân tích về các địa bàn lợi thế để phát triển công nghiệp nhưng chưa phát triển, trên cơ sở đó, đề xuất việc chuyển dịch địa bàn phát triển công nghiệp cho phù hợp, tạo sự đồng bộ trong tỉnh.

Đối với tình hình phát triển ngành xây dựng, cần thống kê doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh, đánh giá về quy mô, khả năng thực hiện các công trình xây dựng quy mô cỡ nào.

c) Khoản 4.3.3. Khu vực dịch vụ

- Tại Điểm 4.3.3.2. Ngành du lịch: có nêu “các điểm du lịch” là chưa đầy đủ theo Luật Du lịch, cần nêu rõ **tình hình phát triển các tour, tuyến, điểm, khu du lịch**; cần nêu các loại hình du lịch...mặt khác một nội dung rất quan trọng là cơ sở vật chất của ngành du lịch cần được đánh giá cả về số lượng và chất lượng.

- Tại Điểm 4.3.3.3. Ngành vận tải: có nêu “hoạt động bốc xếp và dịch vụ hỗ trợ vận tải”, theo chúng tôi “**hoạt động bốc xếp**” là thừa, vì nội dung này sẽ phải thuộc nội dung “**tình hình vận tải hàng hóa**”. Ngoài ra cần nêu thêm nội dung chất lượng vận tải hàng hóa và hành khách để đánh giá đạt mức nào so với khu vực miền Trung và cả nước.

- Tại Điểm 4.3.3.4: ngành thông tin truyền thông: cần thêm thông tin số người sử dụng mạng xã hội (vì khái niệm này có khác với số người sử dụng internet); số liệu này rất cần thiết giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách, phát triển kinh doanh, khởi nghiệp và nhất là quản lý trật tự an toàn xã hội, an

ninh đất nước. Cần đánh giá thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành Thông tin truyền thông.

- Bổ sung Điểm 4.3.3.6. **Hoạt động ngân hàng**: Đánh giá mức độ đáp ứng nguồn vốn cho đầu tư phát triển; khả năng tiếp cận của doanh nghiệp đối với nguồn vốn vay.

d) Bổ sung nội dung đánh giá thực trạng phát triển ngành kinh tế biển vào Tiểu Mục 4.3. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành.

2.5. Tiểu Mục 4.4. Thực trạng các vấn đề xã hội:

a) Khoản 4.4.1. Y tế, sức khỏe cộng đồng:

- Đề nghị sửa Khoản này thành "**Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân**".

- Dòng cuối của đoạn này có nêu "chăm sóc sức khỏe trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng", nên sửa lại ý này là "chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, nâng cao thể chất, trí lực cho con người Quảng Ngãi".

- Bổ sung thêm: Đánh giá chất lượng, thái độ phục vụ, đáp ứng nhu cầu người dân của ngành Y tế.

b) Khoản 4.4.2. Giáo dục và đào tạo nghề:

- Đề nghị sửa lại câu "**tình hình đi học mầm non và và các cấp học phổ thông của dân số**" vì dùng câu không chuẩn, không rõ nghĩa.

- Nên tách phần tình hình cơ sở vật chất cho giáo dục với cơ sở vật chất cho đào tạo nghề.

c) Khoản 4.4.4. Môi trường: Chỉ nêu mỗi thu gom và xử lý rác thải, nước thải là chưa đầy đủ. Đề nghị bổ sung các nội dung về: Tình hình quản lý và khai thác tài nguyên về đất, rừng, mặt nước, khoáng sản; tình hình ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn, làng nghề, cụm công nghiệp địa phương và khu vực ven sông, ven biển; tình hình triển khai xây dựng đề án phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

d) Khoản 4.4.5. Thể dục thể thao:

Phần nội dung cần thống kê và đánh giá các cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đáp ứng cho nhu cầu của người dân trong lĩnh vực Văn hóa, thể thao... (các rạp hát, chiếu phim, các nhà thi đấu đa năng, các sân vận động, sân bóng đá, hồ bơi...).

e) Khoản 4.4.6. Mức sống và điều kiện sống của dân cư:

Cần nêu thêm các tiếp cận của dân cư về văn hóa, thể thao, đời sống tinh thần của người dân.

g) Đề xuất thêm phần đánh giá về vấn đề dân tộc, tôn giáo vào Mục 4.4. Thực trạng các vấn đề xã hội.

* **Lưu ý:** Các nội dung về giáo dục và đào tạo nghề; thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững và môi trường cần phải có phần đánh giá chất lượng đạt được.

2.6. Nội dung “phân tích chung” nên sửa thành “đánh giá tổng quát thời gian qua” (phương pháp đánh giá là phân tích SWOT).

2.7. Tiêu Mục 4.5. Vị trí của tỉnh Quảng Ngãi trong vùng Duyên hải miền Trung.

Nội dung tiêu mục này nên sắp xếp ở phần đầu của của Mục 5. Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2030, để đánh giá lại kết quả thực hiện giai đoạn 2010-2018 giữa tỉnh ta và các tỉnh trong khu vực, bởi sau khi tổng kết 8 năm sẽ đánh giá kết quả, thành tựu, những khó khăn hạn chế còn tồn tại giai đoạn trước đó, xác định những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức cho giai đoạn tiếp theo...

3. Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh Quảng Ngãi (Mục 5, dự thảo Đề cương chi tiết).

3.1. Bổ sung thêm tiêu mục 5.1 với tiêu đề: “**Dự báo tình hình thế giới, khu vực trong nước và trong tỉnh**” có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trước khi trình bày các tiêu mục tiếp theo.

3.2. Tại Tiêu Mục 5.1. Về quan điểm hay định hướng: Nên trình bày là “Về quan điểm và định hướng ưu tiên” (cụ thể đã góp ý và trình bày ở phần I. Nhận xét chung).

3.3. Tại Tiêu Mục 5.2 “Các mục tiêu chính cho giai đoạn 2020-2030” cần trình bày, bổ sung về mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể (cụ thể đã góp ý và trình bày ở phần I. Nhận xét chung).

3.4. Tại Tiêu Mục 5.3. Kế hoạch phát triển phân kỳ theo thời gian:

a) Tại Điểm 5.3.1.2. Mục tiêu từng lĩnh vực và kế hoạch thực hiện để đạt mục tiêu: sửa nội dung “**điều kiện và đời sống văn hóa**” thành “**Văn hóa và con người Quảng Ngãi**”.

b) Tại Điểm 5.3.2.2. có nội dung “**các nền tảng mới vào đầu năm 2025**” là chưa rõ nghĩa.

c) Các giải pháp hỗ trợ để thực hiện Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030 (Tại Điểm 5.3.1.3 và Điểm 5.3.2.6):

Mục này theo Đề cương chi tiết là chưa hợp lý và đây là nhiệm vụ giải pháp chủ yếu chứ không thể gọi là “hỗ trợ”. Vậy đâu là giải pháp chính. Nội

dung các giải pháp chưa phản ánh đúng yêu cầu chung, còn mang tính bao quát, chung chung, chưa phù hợp với yêu cầu quy định và thực tiễn của địa phương. Đề nghị bổ sung, trình bày thêm một số nhiệm vụ giải pháp sau:

- Thiết lập môi trường đầu tư minh bạch, an toàn và thân thiện để thu hút người đầu tư trong nước và nước ngoài, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

- Xử lý hiệu quả các cân đối chủ yếu về Thu - Chi ngân sách, về Cân đối vốn đầu tư phát triển, Cân đối lao động - việc làm...

- Giải pháp đột phá về thể chế, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị.

- Về chính sách gia đình, dân số.

- Về dân tộc, tôn giáo.

- Về củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

4. Dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu trong giai đoạn 2020-2030 (Mục 6, dự thảo Đề cương kế hoạch chi tiết).

Ở mục 6 “Dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu...”, (trang 8 của Dự thảo đề cương), đề nghị sắp xếp đưa vào phần mục tiêu, chỉ tiêu phát triển.

III. Một số kiến nghị, đề xuất:


1. Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư trình cấp thẩm quyền phê duyệt Đề cương chi tiết để làm cơ sở lập Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời làm căn cứ để lập dự toán kinh phí cho xây dựng Kế hoạch và tư vấn phản biện.

2. Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Trường Đại học Tôn Đức Thắng đẩy nhanh tiến độ. Nếu được, tháng 10/2019 Kế hoạch được thông qua cơ quan thẩm quyền cấp tỉnh, hoàn chỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong đầu năm 2020 để làm cơ sở pháp lý cho việc xây dựng hoàn chỉnh văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025.

Trên đây là ý kiến góp ý, tư vấn, phản biện Dự thảo Đề cương chi tiết Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2030 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (B/C);
- HĐND, UBND tỉnh (B/C);
- Đại học Tôn Đức Thắng;
- Thường trực LHH;
- CVP LHH;
- Ban KHCN và TVPB;
- Lưu: VT, Tikhcn.

CHỦ TỊCH

*** Lê Quang Thích**